SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0240 3526 269 - Email: cembaegiang@gmail.com

VILAS 395

Số: 1674/2026/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Loại mẫu	Nước mặt
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm lấy mẫu	Khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc) – Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	**16/6/26/635/NM**: Lấy nước mặt kênh T5 giáp điểm xả nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ (21°14'39,82"N;106°10'58,08"E)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 6663-6: 2018, TCVN 6663-1: 2011, TCVN 6663-3: 2016, TCVN 8880: 2011.
Ngày lấy mẫu: 16/6/2026	Ngày phân tích: 16/6 – 08/7/2026

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08: 2023/BTNMT		Kết quả	Phương pháp thử
					16/6/26/635/NM	
1.	pH	-	Bảng 2, mức B	6,0-8,5	7,4	TCVN 6492: 2011
2.	Ôxy hòa tan (DO)	mg/l		≥5,0	5,86	TCVN 7325: 2016
3.	BOD_5 (20 °C)	mg/l		≤6	**7,2**	TCVN 6001-1:2021
4.	COD	mg/l		≤15	**15,7**	SMEWW 5220C: 2023
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	mg/l		≤100	17,1	TCVN 6625: 2000
6.	Coliform	MPN/ 100ml		≤1000	540	SMEWW 9221B: 2023
7.	Arsenic (As)	mg/l	Bảng 1	0,01	0,0015	SMEWW 3114C: 2023
8.	Thủy ngân (Hg)	mg/l		0,001	KPH MDL=0,0002	SMEWW 3112B: 2023
9.	Cadimi (Cd)	mg/l		0,005	<0,00065 LOQ=0,00065	SMEWW 3113B: 2023
10.	Tổng Chromi (Cr)	mg/l		0,05	0,025	SMEWW 3113B: 2023
11.	Đồng (Cu)	mg/l		0,1	**0,328**	SMEWW 3111B: 2023
12.	Kẽm (Zn)	mg/l		0,5	**1,29**	SMEWW 3111B: 2023
13.	Niken (Ni)	mg/l		0,1	0,0896	SMEWW 3113B: 2023
14.	Sắt (Fe)*	mg/l		0,5	0,178	TCVN 6177: 1996
15.	Cyanide (CN^-)	mg/l		0,01	KPH MDL=0,003	SMEWW 4500-CN.C&E: 2023
16.	Tổng Phenol	mg/l		0,005	KPH MDL=0,001	TCVN 6216: 1996
17.	Tổng dầu, mỡ	mg/l		5,0	KPH	SMEWW 5520B: 2023

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh.
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh không giải quyết việc khiếu nại.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0240 3526 269 – Email: cembacgiang@gmail.com

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 08: 2023/BTNMT	Kết quả 16/6/26/635/NM	Phương pháp thử
				MDL=1,5	
18.	Fluoride (F^-)	mg/l	1	**1,05**	SMEWW 4500-F^-B&D: 2023
19.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3	**1,57**	TCVN 6179-1:1996
20.	Chloride (Cl^-)*	mg/l	250	99,2	TCVN 6194: 1996
21.	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,1	KPH MDL=0,02	TCVN 6622-1: 2009
22.	E.Coli	MPN/ 100ml	20	17	SMEWW 9221B&G: 2023
23.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/l	0,05	**0,18**	TCVN 6178: 1996

Ghi chú: (-): Không quy định.

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

QCVN 08 : 2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Mức B: Chất lượng nước trung bình, hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 7 năm 2026

PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Phạm Hương Lựu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH

Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh.
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh không giải quyết việc khiếu nại.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0240 3526 269 – Email: cembacgiang@gmail.com

Số: 1672/2026/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Loại mẫu	Nước thải
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh. Lấy mẫu tại: KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc).
Vị trí lấy mẫu	**16/6/26/635/NT01**: Lấy tại hố gom nước thải trước xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ ($21^0 14' 40,65''$N, $106^0 10' 52,85''$E)
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 16/6/2026	Ngày phân tích: 16 – 08/7/2026

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	TC KCN Song Khê – Nội Hoàng	Kết quả 16/6/26/635/NT01	Phương pháp thử
1.	pH	-	5,5 đến 9	7,4	TCVN 6492: 2011
2.	Nhiệt độ	^{0}C	40	30,3	SMEWW 2550B: 2023
3.	Màu	Pt/Co	150	26,35	SMEWW 2120C: 2023
4.	BOD_5 (20°C)	mg/l	150	20,5	TCVN 6001-1: 2021
5.	COD	mg/l	450	35,3	SMEWW 5220C: 2023
6.	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	250	17,1	TCVN 6625: 2000
7.	Asen	mg/l	0,0405	KPH MDL=0,0004	SMEWW 3114C: 2023
8.	Thủy ngân	mg/l	0,00405	KPH MDL=0,0002	SMEWW 3112B: 2023
9.	Chì	mg/l	0,5	0,0058	SMEWW 3113B: 2023
10.	Cadimi	mg/l	0,1	KPH MDL=0,01	SMEWW 3111B: 2023
11.	Crom (VI)	mg/l	0,2	KPH MDL=0,004	SMEWW 3500.Cr.B: 2023
12.	Crom (III)	mg/l	1	0,0499	SMEWW 3113: 2023 + SMEWW 3500.Cr.B: 2023
13.	Đồng	mg/l	2	0,337	SMEWW 3111B: 2023
14.	Kẽm	mg/l	3	0,112	SMEWW 3111B: 2023
15.	Niken	mg/l	1	0,067	SMEWW 3111B: 2023
16.	Mangan	mg/l	1	0,056	SMEWW 3111B: 2023
17.	Sắt *	mg/l	5	<0,08 LOQ=0,08	TCVN 6177: 1996
18.	Tổng xianua	mg/l	0,0567	KPH MDL=0,002	SMEWW 4500-CN. C&E: 2023
19.	Tổng phenol	mg/l	0,5	KPH MDL=0,002	TCVN 6216: 1996
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	KPH MDL=1,5	SMEWW 5520B&F: 2023
21.	Sunfua*	mg/l	0,5	0,034	SMEWW 4500-S^{2-} .B&D:2023

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh.
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh không giải quyết việc khiếu nại.
BM/10 - LBH: 03.26

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0240 3526 269 – Email: cembacgiang@gmail.com

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	TC KCN Song Khê – Nội Hoàng	Kết quả 16/6/26/635/NT01	Phương pháp thử
22.	Florua	mg/l	4,05	1,43	SMEWW 4500-F⁻.B&D: 2023
23.	Amoni (tính theo N)	mg/l	20	1,07	TCVN 6179-1:1996
24.	Tổng nitơ	mg/l	120	3,92	TCVN 6638: 2000
25.	Tổng phốt pho (tính theo P)*	mg/l	6	0,544	TCVN 6202: 2008
26.	Clorua*	mg/l	405	55,4	TCVN 6194: 1996
27.	Clo dư	mg/l	2	<0,73 LOQ=0,73	TCVN 6225-3: 2011
28.	Coliform	MPN/ 100ml	5.000	920	SMEWW9221B:2023
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	0,1	<0,009 LOQ=0,009	TCVN 8879:2011
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	1,0	KPH MDL=0,003	TCVN 8879:2011

Ghi chú: Dấu (-): Không quy định;

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

KPH: Không phát hiện, giá trị phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.

Thông số có ký hiệu (a) là thông số được thực hiện bởi Công ty cổ phần tập đoàn FEC, Vimcerts 279.

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 7 năm 2026

PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Phạm Hương Lựu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH

Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh.
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh không giải quyết việc khiếu nại.
BM/10 - LBH: 03.26

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0240 3526 269 – Email: cembacgiang@gmail.com

VILAS 395

Số: 1673/2026/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Loại mẫu	Nước thải
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm lấy mẫu	Khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc) – Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang
Vị trí lấy mẫu	**16/6/26/635/NT02**: Lấy tại điểm xả nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ ($21^0 14' 40,19''$N, $106^0 10' 57,97''$E).
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 16/6/2026	Ngày phân tích: 16/6 – 08/7/2026

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C_{max} (Kq=0,9; Kf=0,9)	Kết quả	Phương pháp thử
				16/6/26/635/NT02	
1.	pH	-	6 đến 9	7,5	TCVN 6492: 2011
2.	Nhiệt độ	^{0}C	40	30,5	SMEWW 2550B: 2023
3.	Màu	Pt/Co	50	28,7	SMEWW 2120C: 2023
4.	BOD_5 (20°C)	mg/l	24,3	9,0	TCVN 6001-1: 2021
5.	COD	mg/l	60,75	<16,9 LOQ=16,9	SMEWW 5220C: 2023
6.	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	40,5	12,1	TCVN 6625: 2000
7.	Asen	mg/l	0,0405	KPH MDL=0,0004	SMEWW 3114C: 2023
8.	Thủy ngân	mg/l	0,00405	KPH MDL=0,0002	SMEWW 3112B: 2023
9.	Chì	mg/l	0,081	0,0036	SMEWW 3113B: 2023
10.	Cadimi	mg/l	0,0405	KPH MDL=0,01	SMEWW 3111B: 2023
11.	Crom (VI)	mg/l	0,0405	KPH MDL=0,004	SMEWW 3500.Cr.B: 2023
12.	Crom (III)	mg/l	0,162	0,012	SMEWW 3113: 2023 + SMEWW 3500.Cr.B: 2023
13.	Đồng	mg/l	1,62	0,522	SMEWW 3111B: 2023
14.	Kẽm	mg/l	2,43	0,101	SMEWW 3111B: 2023
15.	Niken	mg/l	0,162	0,063	SMEWW 3111B: 2023
16.	Mangan	mg/l	0,405	0,071	SMEWW 3111B:2023
17.	Sắt *	mg/l	0,81	<0,08 LOQ=0,08	TCVN 6177: 1996
18.	Tổng xianua	mg/l	0,0567	KPH MDL=0,002	SMEWW 4500-CN. C&E: 2023
19.	Tổng phenol	mg/l	0,081	KPH MDL=0,002	TCVN 6216: 1996
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05	KPH MDL=1,5	SMEWW 5520B&F: 2023
21.	Sunfua*	mg/l	0,162	<0,03	SMEWW 4500-S^{2-}

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh.
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh không giải quyết việc khiếu nại.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)
Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhẫn, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0240 3526 269 – Email: cembacgiang@gmail.com

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C_{max} (Kq=0,9; Kf=0,9)	Kết quả 16/6/26/635/NT02	Phương pháp thử
				LOQ=0,03	.B&D:2023
22.	Florua	mg/l	4,05	1,28	SMEWW 4500-F^-.B&D: 2023
23.	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05	0,145	TCVN 6179-1:1996
24.	Tổng nitơ	mg/l	16,2	<3 LOQ=3	TCVN 6638: 2000
25.	Tổng phốt pho (tính theo P)*	mg/l	3,24	0,326	TCVN 6202: 2008
26.	Clorua*	mg/l	405	72,7	TCVN 6194: 1996
27.	Clo dư	mg/l	0,81	<0,73 LOQ=0,73	TCVN 6225-3: 2011
28.	Coliform	MPN/ 100ml	3.000	4,5	SMEWW9221B:2023
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(a)	Bq/l	0,1	KPH MDL=0,003	TCVN 8879:2011
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ β(a)	Bq/l	1,0	KPH MDL=0,003	TCVN 8879:2011

Ghi chú: Dấu (-): Không quy định.
LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp
KPH: Không phát hiện, giá trị phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp.
Thông số có ký hiệu (a) là thông số được thực hiện bởi Công ty cổ phần tập đoàn FEC, Vimcerts 279.
QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
Cột A bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
$C_{max} = C \times K_q \times K_f$; Trong đó:
C_{max} : Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.
C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.
K_q: Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT.
K_f: Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại bảng 4 mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.
Áp dụng hệ số $K_q = 0,9$; $Kf = 0,9$.
Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q và K_f) đối với các thông số: Nhiệt độ, màu, pH, coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 7 năm 2026

PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Phạm Hương Lựu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH

Nguyễn Thị Thu Huyền

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh.
3. Các thông số có dấu "" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.*
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh không giải quyết việc khiếu nại.
BM/10 - LBH: 05.26